Ký bởi: Ủy ban Nhân dân huyện Chi Lăng
Cơ quan: Tỉnh Lạng Sơn

BIỂU 10/CH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024
HUYỆN CHI LĂNG - TỈNH LẠNG SƠN

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																															Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																															
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RST	NTS	CQP	SKS	SKX	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	TIN	SON	MNC	PNK	CSD		
	TỔNG 178 DỰ ÁN																																			
A	**Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**																																			
I	**Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh**																																			
I.1	**Đất quốc phòng**																																			
1	Công trình Quốc phòng ĐH15/CZ3	5,31		5,31	0,54		2,00	0,63		1,50	0,03				0,41									0,00			0,12				0,08				Xã Bắc Thủy, xã Nhân Lý	
I.2	**Đất an ninh**																																			
2	Trụ sở công an các xã:																																			
	Trụ sở công an xã Nhân Lý	0,14		0,14															0,14																Xã Nhân Lý	Tờ 16,17
	Trụ sở công an xã Chi Lăng	0,16		0,16	0,16																														Xã Chi Lăng	Tờ 33
	Trụ sở công an xã Bằng Mạc	0,15		0,15		0,02		0,13																											Xã Bằng Mạc	Tờ 68
	Trụ sở công an xã Lâm Sơn	0,17		0,17						0,17																									Xã Lâm Sơn	Tờ 2 BĐ Lâm Nghiệp
	Trụ sở công an xã Mai Sao	0,15		0,15			0,03	0,11			0,01																								Xã Mai Sao	Tờ 81
	Trụ sở công an xã Vạn Linh	0,20		0,20			0,20																												Xã Vạn Linh	Tờ 80
II	**Công trình dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng**																																			
B	**Công trình dự án cấp huyện**																																			
I	**Công trình, dự án do HĐND cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất**																																			
I.1	***Đất giao thông***																																			
3	Mở rộng tuyến đường trục thôn Thồng Noọc (Cao Minh)	0,70		0,70		0,06	0,14	0,50																											Xã Bằng Hữu	
4	Mở rộng tuyến đường Làng Giao - Lũng Vài	0,42		0,42		0,42																													Xã Bằng Hữu	
5	Mở rộng tuyến đường Làng Giao - Kéo Nhì	0,54		0,54		0,16	0,14	0,24																											Xã Bằng Hữu	
6	Mở rộng tuyến đường Làng Chiêng - Lũng Vài	0,20		0,20				0,10		0,10																									Xã Bằng Hữu	
7	Mở rộng đường giao thông nội đồng từ ngã ba Pá Tào - Xa Đeo	0,15		0,15		0,05	0,05	0,05																											Xã Bằng Hữu	
8	Mở rộng đường từ ngã 3 thôn Pá Tào - xóm Lũng Đầy	0,30		0,30		0,08	0,10	0,02																										0,10	Xã Bằng Hữu	
9	Mở tuyến đường Na Trang - Khòn Nạo	0,30		0,30	0,24			0,06																											Xã Vân An	
I.2	***Đất thủy lợi***																																			
10	Kè Chống sạt lở 2 bờ Sông Thương, TT Đồng Mỏ	0,95		0,95			0,15	0,10		0,10					0,02													0,10			0,48				TT. Đồng Mỏ	
11	Xây dựng mương Khau Choong	0,15		0,15		0,15																													Xã Bằng Hữu	
12	Xây dựng mương Rọ Khụt	0,05		0,05		0,05																													Xã Bằng Hữu	
13	Nước sinh hoạt Khun Đút, xã Vạn Linh, huyện Chi Lăng	0,01		0,01						0,01																									Xã Vạn Linh	
14	Nước sinh hoạt xã Gia Lộc, huyện Chi Lăng	0,01		0,01						0,01																									Xã Gia Lộc	
15	Nước sinh hoạt xã Quan Sơn, huyện Chi Lăng	0,01		0,01						0,01																									Xã Quan Sơn	
I.3	***Đất công trình năng lượng***																																			
16	Đường dây 220 KV Bắc Giang - Lạng Sơn	0,14		0,14			0,14																												TT. Đồng Mỏ , X. Nhân Lý, X. Mai Sao, X. Bắc Thủy, X. VânThủy	
17	Xuất tuyến 110 kV sau TBA 220 kV Đồng Mỏ, tỉnh Lạng Sơn	0,17		0,17	0,08		0,03	0,05		0,01																									TT Đồng Mỏ, xã Chi Lăng	

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																															Xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																															
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RST	NTS	CQP	SKS	SKX	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	TIN	SON	MNC	PNK	CSD		
18	ĐZ trung áp và TBA.	0,12		0,12	0,015	0,015	0,03	0,03		0,03																									Các xã, thị trấn	
19	Công trình năng lượng.	0,12		0,12	0,015	0,015	0,03	0,03		0,03																									Các xã, thị trấn	
20	Chống quá tải lưới điện.	0,12		0,12	0,015	0,015	0,03	0,03		0,03																									Các xã, thị trấn	
I.4	***Đất cơ sở văn hóa***																																			
21	Xây dựng Nhà văn hoá xã Bằng Hữu	0,10		0,10																0,10															Xã Bằng Hữu	Tờ 60- thửa 45,377,378,380
22	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Kéo Phị	0,08		0,08															0,08																Xã Bằng Hữu	Tờ 34-Thửa 137
23	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Cốc Lùng (sáp nhập thôn Kéo Nọi và thôn Khủng Khính)	0,25		0,25															0,25																Xã Bằng Hữu	
24	Mở rộng nhà văn hoá thôn Pá Tào	0,01		0,01		0,01																													Xã Bằng Hữu	Tờ 55-Thửa 145
25	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Bình Trung	0,05		0,05			0,05																												Xã Vân An	
26	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Hợp Nhất	0,05		0,05			0,05																												Xã Vân An	
27	Mở rộng Nhà văn hóa thôn Nà Tình	0,03		0,03						0,03																									Xã Chiến Thắng	Thửa 34,35 Tờ 5
28	Mở rộng Nhà văn hóa thôn Pác Ma	0,03		0,03						0,03																									Xã Chiến Thắng	Thửa 196, 203 Tờ 6
I.5	***Đất cơ sở y tế***																																			
29	Mở rộng trạm y tế xã Bắc Thủy	0,05		0,05				0,05																											Xã Bắc Thuỷ	
30	Chuyển trạm y tế xã Vân Thủy (vị trí mới Bản Thi)	0,14		0,14																									0,14						Xã Vân Thủy	Thửa 371 tờ 38
I.6	***Đất cơ sở giáo dục đào tạo***																																			
31	Mở rộng trường THCS xã Vân Thủy	0,05		0,05						0,05																									Xã Vân Thủy	Thửa 303, 304 tờ 38
32	Mở rộng trường THCS thị trấn Chi Lăng	0,10		0,10				0,10																											TT Chi Lăng	Tờ 1 Đất lâm nghiệp
33	Mở rộng Trường PTDTBT THCS xã Vân An	0,50		0,50			0,50																												Xã Vân An	Nhiều thửa tờ 55, 69
34	Mở rộng Tiểu học và THCS xã Gia Lộc	0,32		0,32						0,32																									Xã Gia Lộc	Thửa 107, 120, 130, 149 tờ 60
35	Mở rộng trường PTDTBT Tiểu học 1 xã Hữu Kiên	0,03		0,03			0,03																												Xã Hữu Kiên	Thửa 134 tờ 161
36	Trường tiểu học xã Vân An (Trường chính tại thôn Trung Tâm, xã Vân An)	0,21		0,21			0,21																												Xã Vân An	Nhiều thửa tờ 69
37	Mở rộng Phân trường tiểu học xã Vân An (tại thôn Hồng Tân, xã Vân An)	0,01		0,01			0,01																												Xã Vân An	
38	Mở rộng trường mầm non xã Bằng Hữu (tại Trung Tâm)	0,15		0,15				0,15																											Xã Bằng Hữu	Tờ 60- Thửa 45,46
39	Mở rộng trường mầm non xã Bằng Hữu (tại thôn Làng Chiêng)	0,04		0,04			0,04																												Xã Bằng Hữu	Tờ 83 - Thửa 51,55
40	Trường mầm non xã Bắc Thủy	0,10		0,10			0,10																												Xã Bắc Thuỷ	Nhiều thửa tờ 84
I.7	***Đất ở tại đô thị***																																			
41	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung Than Muội	7,00		7,00	3,02	0,20	1,75	1,52							0,20	0,11												0,20							TT. Đồng Mỏ	
II	**Công trình, dự án khác**																																			
II.1	***Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp***																																			
42	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp các xã																																			
	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Mai Sao	0,38		0,38		0,09	0,29																												Xã Mai Sao	Thửa 347,348,,, tờ 81
	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Vân Thủy	5,46		5,46	0,13		0,20			5,13																									Xã Vân Thủy	
	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Thượng Cường	0,10		0,10			0,10																												Xã Thượng Cường	Thửa 69 tờ 68
II.2	***Đất thương mại dịch vụ***																																			
43	Đất thương mại dịch vụ các xã																																			
	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	1,20		1,20	0,10	0,10	0,30	0,20		0,50																									Xã Bắc Thuỷ	
	Đất thương mại, dịch vụ	0,35		0,35						0,35																									Xã Nhân Lý	
II.3	***Đất ở tại nông thôn***																																			
44	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn																																			
-	X. Bắc Thủy	0,81		0,81		0,15	0,35			0,25	0,06																								X. Bắc Thủy	
-	X. Bằng Hữu	0,78		0,78		0,30	0,30	0,10		0,06	0,02																								X. Bằng Hữu	
-	X. Bằng Mạc	0,62		0,62		0,14	0,36	0,12																											X. Bằng Mạc	
-	X. Chi Lăng	1,17		1,17	0,40	0,05	0,27	0,35			0,10																								X. Chi Lăng	
-	X. Chiến Thắng	0,64		0,64	0,16	0,10	0,20	0,18																											X. Chiến Thắng	
-	X. Gia Lộc	1,02		1,02		0,30	0,35	0,22		0,15																									X. Gia Lộc	
-	X. Hòa Bình	0,88		0,88		0,18	0,35	0,35		0,00																									X. Hòa Bình	
-	X. Hữu Kiên	0,62		0,62	0,10	0,00	0,25	0,15		0,12																									X. Hữu Kiên	
-	X. Lâm Sơn	0,58		0,58	0,15	0,04	0,37	0,00		0,00																								0,02	X. Lâm Sơn	
-	X. Liên Sơn	0,77		0,77	0,02	0,15	0,25	0,25		0,10																									X. Liên Sơn	
-	X. Mai Sao	0,62		0,62	0,00	0,03	0,38	0,21		0,00																									X. Mai Sao	
-	X. Nhân Lý	1,30		1,30	0,10	0,40	0,35	0,35		0,08	0,02																								X. Nhân Lý	
-	X. Quan Sơn	1,37		1,37	0,20	0,20	0,35	0,35		0,25	0,02																								X. Quan Sơn	
-	X. Thượng Cường	0,90		0,90	0,08	0,13	0,40	0,25			0,04																								X. Thượng Cường	
-	X. Vạn Linh	0,85		0,85		0,20	0,35	0,30																											X. Vạn Linh	
-	X. Vân An	0,71		0,71	0,10	0,04	0,30	0,15		0,10	0,02																								X. Vân An	

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																														Xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																														
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RST	NTS	CQP	SKS	SKX	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	TIN	SON	MNC	PNK	CSD		
-	X. Vân Thủy	1,08		1,08	0,10	0,10	0,50	0,16		0,20	0,02																								X. Vân Thủy	
-	X. Y Tịch	0,85		0,85	0,00	0,20	0,20	0,20		0,20																								0,05	X. Y Tịch	
II.4	***Đất ở tại đô thị***																																			
45	Chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị																																			
	Chuyển mục đích sử dụng đất ở tại đô thị tại thị trấn Đồng Mỏ	1,95		1,95	0,39	0,28	0,43	0,55		0,30																									TT. Đồng Mỏ	
	Chuyển mục đích sử dụng tại đô thị tại thị trấn Chi Lăng	1,51		1,51	0,28	0,40	0,53	0,27			0,02					0,01																			TT. Chi Lăng	
II.5	***Giao đất các thửa đất nhỏ hẹp do nhà nước quản lý***																																			
46	Giao đất các thửa đất nhỏ hẹp do nhà nước quản lý																																			
	Giao sang đất trồng lúa	0,03		0,03											0,03																				TT. Đồng Mỏ	
	Giao sang đất trồng cây hàng năm khác	0,01		0,01											0,01																				TT. Đồng Mỏ	
	Giao sang đất trồng cây lâu năm	0,02		0,02											0,02	0,00																			TT. Đồng Mỏ	
	Giao sang đất ở tại nông thôn	0,03		0,03											0,01																			0,02	Xã Bằng Hữu, xã Vạn Linh	
	Giao sang đất ở tại đô thị	0,02		0,02											0,02	0,00																			TT. Đồng Mỏ	
C	**Các công trình dự án chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023**																																			
I	**Đất quốc phòng**																																			
47	Công trình C1 huyện Chi Lăng	5,00		5,00						5,00																									X. Mai Sao	Tờ BĐ 14, 15, 22, 23, 30, 31 nhiều thửa; Tờ BĐ 2 (406431) thửa 1;
48	Công trình CZ3/Sư đoàn 3 (ĐH7, ĐH 14 trên địa bàn xã Bắc Thủy và ĐH 15 trên địa bàn xã Bắc Thủy và xã Nhân Lý ...)	0,64		0,64	0,10		0,10	0,10		0,17					0,07												0,10								X. Bắc Thủy, x. Nhân Lý	Tờ BĐ 17, các thửa 1, 2, 6; Tờ BĐ 406438, các thửa 38, 194, 195
II	**Đất an ninh**																																			
49	Trụ sở công an các xã:																																			
	Trụ sở công an xã Hòa Bình	0,14		0,14																		0,14													X. Hòa Bình	
	Trụ sở công an xã Bắc Thủy	0,14		0,14			0,14																												X. Bắc Thủy	Tờ BĐ 84, các thửa 488-492; Tờ BĐ 97, các thửa 5-7, 9, 111
	Trụ sở công an xã Chiến Thắng	0,29		0,29	0,28		0,01																												X. Chiến Thắng	Tờ BĐ 43, thửa 177; Tờ BĐ 44, thửa 307
	Trụ sở công an xã Hữu Kiên	0,23		0,23						0,15																			0,08						X. Hữu Kiên	Tờ BĐ 76, thửa 14; Tờ BĐ 5 (394 443) thửa 17
	Trụ sở công an xã Bằng Hữu	0,12		0,12																									0,12						X. Bằng Hữu	Tờ BĐ 61, các thửa 45, 377, 380
III	**Đất khu công nghiệp**																																			
50	Hạ tầng khu công nghiệp Đồng Bành	106,24	39,35	66,89	9,37	5,54	23,65	18,48			0,30			2,32	1,20	0,50								0,13		0,04		2,31			1,51			1,54	TT. Chi Lăng	
IV	**Đất cụm công nghiệp**																																			
51	Cụm công nghiệp Đồng Mỏ	40,00		40,00	2,20	0,01	5,88	1,51		27,12					0,94	0,13												0,17			0,17			1,87	TT. Đồng Mỏ	
52	Cụm công nghiệp phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ	60,00		60,00	1,26	0,81	0,53			55,03					0,30	0,18							0,66											1,23	TT. Đồng Mỏ	Tờ BĐ 80, 81, 91-93, 99-101 nhiều thửa
V	**Đất thương mại, dịch vụ**																																			
53	Đất thương mại, dịch vụ thôn Pha Lác	1,00		1,00	1,00																														TT. Chi Lăng	Tờ BĐ 39, nhiều thửa
54	Khu du lịch sinh thái Lũng Sài	12,47		12,47		1,33	1,83	7,10		2,21																									X. Mai Sao, TT. Đồng Mỏ	
	Trong đó:																																			
	** TT. Đồng Mỏ*																																		TT. Đồng Mỏ	
	Đất thương mại dịch vụ	1,16		1,16		0,33	0,83																												TT. Đồng Mỏ	
	Đất giao thông	1,00		1,00		0,50	0,50																												TT. Đồng Mỏ	
	Đất công cộng khác	1,00		1,00		0,50	0,50																												TT. Đồng Mỏ	
	** Xã Mai Sao*																																		X. Mai Sao	
	Đất thương mại dịch vụ	0,31		0,31				0,10		0,21																									X. Mai Sao	Tờ BĐ 91 thửa 1-22; Tờ BĐ 2 (10-400428+400434) thửa 336
	Đất giao thông	2,00		2,00				1,00		1,00																									X. Mai Sao	
	HT không chuyển mục đích	7,00		7,00				6,00		1,00																									X. Mai Sao	
55	Khu dịch vụ du lịch - Điểm dừng chân	0,50		0,50		0,50																													X. Hòa Bình	Tờ BĐ 37, 38, 47, 48 nhiều thửa
56	Đấu giá QSD đất thương mại, dịch vụ (Phòng Tài chính - kế hoạch khu Trung Tâm)	0,03		0,03																									0,03						TT. Đồng Mỏ	Tờ BĐ 25d, thửa 17
57	Đấu giá QSDĐ thương mại, dịch vụ Điểm trường Khu Hòa Bình, thị trấn Đồng Mỏ)	0,10		0,10															0,10																TT. Đồng Mỏ	Tờ BĐ 25b, thửa 8
58	Cửa hàng xăng, dầu thị trấn Chi Lăng	0,30		0,30				0,30																											TT Chi Lăng	
VI	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**																																			
59	Nhà máy bảo quản và chế biến nông sản	0,41		0,41				0,15		0,26																									X. Nhân Lý	
VII	**Đất cho hoạt động khoáng sản**																																			
60	Dự án khai thác mỏ Antimon	8,00	5,00	3,00	0,58		0,59	0,27		1,14																	0,21				0,21				X. Mai Sao	Tờ BĐ 44, 45, 53, 54 nhiều thửa; Tờ BĐ 5 (403434) thửa 2
61	Mỏ quặng bô xít Cốc Hương	6,50	3,50	3,00		1,00																												2,00	X. Y Tịch	Tờ BĐ 109, 110 nhiều thửa; Tờ BĐ 9 (391420) thửa 2
VIII	**Đất cho hoạt động khoáng sản**																																			

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																															Xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																															
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RST	NTS	CQP	SKS	SKX	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	TIN	SON	MNC	PNK	CSD		
62	Mỏ đá sét sông Hóa khu Làng Vặc	5,00		5,00				5,00																											TT Chi Lăng	
IX	**Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm**																																			
63	Dự án khai thác mỏ đá đen Gia Chanh (Khu A)	15,52	9,02	6,50			1,50	1,00		4,00																									TT. Đồng Mỏ, X. Quan Sơn, X. Mai Sao	
	TT. Đồng Mỏ	3,00		3,00			1,00	0,50		1,50																									TT. Đồng Mỏ	Tờ BĐ 29, 30 nhiều thửa; Tờ số 5 (397432) thửa 6
	X. Mai Sao	0,50		0,50						0,50																									X. Mai Sao	Tờ BĐ 118, thửa 9; Tờ BĐ 121 thửa 1
	X. Quan Sơn	12,02	9,02	3,00			0,50	0,50		2,00																									X. Quan Sơn	Tờ BĐ 397432 thửa 1, 42; Tờ BĐ 397435 thửa 40, 347
64	Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng công suất khai thác làm đá VLXDTT tại mỏ đá Khau Đêm, xã Quan Sơn	0,52		0,52						0,52																									X. Quan Sơn	Tờ BĐ 391429, thửa 24
X	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**																																			
65	Mở rộng Trụ sở Đảng ủy - HĐND-UBND xã Vân Thủy	0,02		0,02	0,02																														X. Vân Thủy	
66	Mở rộng trụ sở Đảng ủy - HĐND-UBND xã Bằng Hữu	0,15		0,15																														0,15	X. Bằng Hữu	
XI	**Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**																																			
67	Trụ sở Đội Quản lý thị trường số 4	0,13		0,13																									0,13						TT. Đồng Mỏ	Tờ BĐ 80, các thửa 9-14, 28-30
XII	**Đất khu đô thị, khu dân cư**																																			
68	Khu đô thị phía Đông thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	48,10	7,39	40,71	1,94	0,14	9,25	12,01		11,59	0,24				1,12	0,10					0,01		0,12	1,85				1,29		0,09	0,71			0,25	TT. Đồng Mỏ	Tờ BĐ 20, 20b, 20c, 20d, 21, 21a, 21c, 25b, 25d, 26, 26a, 26b, 26c, 26d, 27 nhiều thửa
	Trong đó:																																			
	Trung tâm thương mại, dịch vụ - Khu Đô thị phía Đông	1,02		1,02				0,65																				0,37							TT. Đồng Mỏ	
	Cửa hàng xăng, dầu - Khu đô thị phía Đông	0,13		0,13																								0,13							TT. Đồng Mỏ	
	Đất chợ (Khu đô thị phía Đông TT. Đồng Mỏ)	0,31		0,31				0,31																											TT. Đồng Mỏ	
	Nhà văn hóa (Khu đô thị phía Đông TT. Đồng Mỏ)	0,14		0,14			0,14																												TT. Đồng Mỏ	
	Đất giáo dục (Trường tiểu học, trường mầm non)- Khu đô thị phía Đông TT. Đồng Mỏ	1,14		1,14																				1,14											TT. Đồng Mỏ	
	Mở rộng trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS huyện Chi Lăng	1,02		1,02	0,10		0,82																	0,10											TT. Đồng Mỏ	
	Đất thể dục, thể thao (nhà Đa năng, khu thể thao)- Khu đô thị phía Đông TT. Đồng Mỏ	0,90		0,90			0,66														0,01							0,15		0,08					TT. Đồng Mỏ	
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan (trung tâm hành chính huyện Chi Lăng)	1,30		1,30	0,30		0,50																	0,50											TT. Đồng Mỏ	
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan (trung tâm hành chính huyện Chi Lăng)	1,15		1,15	0,35		0,65	0,15																											TT. Đồng Mỏ	
	Trụ sở UBND thị trấn Đồng Mỏ	0,28		0,28	0,21		0,07																												TT. Đồng Mỏ	
	Đất giao thông (các tuyến đường giao thông trong khu đô thị)	17,64		17,64	0,24		3,03	5,53		6,97	0,10				0,80	0,10							0,12	0,11				0,64							TT. Đồng Mỏ	
	Đường kè sông	2,14		2,14			1,49	0,65																											TT. Đồng Mỏ	
	Bãi đỗ xe	0,65		0,65	0,05		0,40	0,20																											TT. Đồng Mỏ	
	Đất cây xanh, khu vui chơi công cộng	3,96		3,96	0,19		0,02	0,72		2,00	0,10				0,21															0,01	0,71				TT. Đồng Mỏ	
	Đất ở đô thị mới	8,93		8,93	0,50	0,14	1,47	3,80		2,62	0,04				0,11																			0,25	TT. Đồng Mỏ	
	Chỉnh trang dân cư cũ	7,39	7,39	0,00																															TT. Đồng Mỏ	
69	Dự án Khu đô thị phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ	19,82	2,99	16,83	1,08	0,18	0,90	4,61		8,17					0,57	0,26						0,03						0,84	0,15					0,04	TT. Đồng Mỏ	Tờ BĐ 25b, 25d, 26, 26a, 26b, 26c, 26d, 27, 30, 30a, 29b nhiều thửa
	Trong đó:																																			
	Đất ở hiện trạng và cải tạo	2,98	2,40	0,58	0,03		0,03	0,17		0,32																								0,03	TT. Đồng Mỏ	
	Đất ở tại đô thị (Nhà ở biệt thự+ Nhà ở liền kề kết hợp kinh doanh)	4,53		4,53	0,50	0,05	0,64	1,23		1,57					0,35	0,10													0,08					0,01	TT. Đồng Mỏ	
	Nhà văn hóa	0,07		0,07											0,03													0,04							TT. Đồng Mỏ	
	Trạm y tế	0,05		0,05						0,05																									TT. Đồng Mỏ	
	Chợ	0,20		0,20						0,20																									TT. Đồng Mỏ	
	Trường học	0,29		0,29				0,29																											TT. Đồng Mỏ	
	Cây xanh, mặt nước nhóm nhà ở	2,54		2,54	0,10		0,05	0,24		2,03					0,10	0,02																			TT. Đồng Mỏ	
	Đất thương mại dịch vụ	0,42		0,42				0,34																				0,08							TT. Đồng Mỏ	
	Trung tâm thể dục thể thao	2,70		2,70		0,09		0,18		2,25					0,09													0,09							TT. Đồng Mỏ	
	Hạ tầng kỹ thuật/Bãi đỗ xe	0,29		0,29			0,06	0,23																											TT. Đồng Mỏ	
	Đất giao thông (các tuyến đường trong khu đô thị)	5,07		5,07	0,45	0,04	0,12	1,86		1,73						0,14						0,03						0,63	0,07						TT. Đồng Mỏ	
	Trạm xử lý nước thải	0,09		0,09				0,07		0,02																									TT. Đồng Mỏ	
	Đất hiện trạng cải tạo, chỉnh trang	0,59	0,59	0,00																															TT. Đồng Mỏ	
XIII	**Đất ở tại đô thị**																																			
71	Giao đất tái định cư	0,10		0,10				0,10																											TT Chi Lăng	
72	Đấu giá quyền sử dụng đất đất ở tại đô thị:																																			
	Cửa hàng vật tư nông nghiệp (cũ)	0,02		0,02																									0,02						TT. Đồng Mỏ	
	Trạm bảo vệ thực vật cũ	0,03		0,03																									0,03						TT. Đồng Mỏ	
	Trạm y tế TT Đồng Mỏ (cũ)	0,01		0,01														0,01																	TT. Đồng Mỏ	
	Đấu giá quyền sử dụng đất đất ở tại đô thị	1,34		1,34	0,32	0,50	0,35	0,10							0,08																				TT. Chi Lăng	
73	Đoạn đường nối QL 1A với đầu cầu sắt, hướng vào trung đoàn 141, thôn Lân Bông	0,05		0,05											0,05																				TT. Chi Lăng	

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																															Xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																															
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RST	NTS	CQP	SKS	SKX	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	TIN	SON	MNC	PNK	CSD		
74	Giao đất ở đô thị có thu tiền sử dụng đất																																			
	Đường Quốc lộ 1A cũ	0,38		0,38											0,38																				TT. Chi Lăng	
	Tái định cư	0,10		0,10		0,10																													TT. Chi Lăng	
XIV	**Đất ở tại nông thôn**																																			
75	Đấu giá QSDĐ (Khu tái định cư Nà Sèn, xã Mai Sao)	0,56		0,56																							0,56								X. Mai Sao	Tờ BĐ 28, thửa 111, Tờ BĐ 38, các thửa 12, 13, 24-27, 42, 43
76	Đấu giá QSDĐ ở tại thôn Lạng Nắc	0,17		0,17						0,17																									X. Mai Sao	
XV	**Đất phát triển hạ tầng**																																			
XV.1	***Đất giao thông***																																			
77	Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT	79,70	9,70	70,00	6,27	13,36	3,74	1,51		18,66	0,33				10,60	0,91	0,02		0,11		0,09			0,04		0,03	3,87				9,46			1,00	X. Nhân Lý, X. Bắc Thủy, X. Vân Thủy	
	+ X. Nhân Lý	15,81	2,79	13,02	0,69	1,23	1,15	0,80		5,83	0,01					0,50					0,09			0,02		0,03	1,40				0,77			0,50	X. Nhân Lý	
	+ X. Bắc Thủy	46,05	5,70	40,35	0,13	10,56	2,09	0,50		7,39	0,21				9,01	0,05	0,02		0,11								1,98				8,30				X. Bắc Thủy	
	+ X. Vân Thủy	17,84	1,21	16,63	5,45	1,57	0,50	0,21		5,44	0,11				1,59	0,36								0,02			0,49				0,39			0,50	X. Vân Thủy	
78	Xây dựng mở mới tuyến đường liên xã từ trung tâm thị trấn Chi Lăng vào xã Y Tịch, huyện Chi Lăng	15,40		15,40		0,10	0,30	2,00		9,77	0,03																0,10	0,10						3,00	TT. Chi Lăng, X. Chi Lăng, X. Y Tịch	
	TT. Chi Lăng	3,20		3,20			0,10	1,00																				0,10						2,00	TT. Chi Lăng	Nhiều thửa các tờ BĐ 12, 13, 21, 29, 30
	X. Chi Lăng	0,50		0,50																														0,50	X. Chi Lăng	
	X. Y Tịch	11,70		11,70		0,10	0,20	1,00		9,77	0,03																0,10							0,50	X. Y Tịch	
79	Tuyến đường Bản Lăm - Thiên Cần mở thêm 1Km đi từ Thiên Cần đến xã Hữu Lân, huyện Lộc Bình	0,80		0,80			0,30			0,50																									X. Liên Sơn	
80	Đường Bản Lăm - Hợp Đường xã Liên Sơn	0,98		0,98		0,18	0,30			0,50																									X. Liên Sơn	
81	Đường giao thông khu công nghiệp Đồng Bành giai đoạn 2	0,05		0,05				0,02																				0,03							TT Chi Lăng	
82	Đường giao thông nội thị	0,53		0,53	0,03		0,20	0,20		0,10																									TT. Đồng Mỏ	
83	Mở rộng đường nội đồng Đồng Hóa - Ba Đàn	0,02		0,02	0,01			0,01																											X. Chi Lăng	
84	Mở tuyến đường từ Khau Thung – Phai Mò (chiều dài 1500m)	0,40		0,40	0,07	0,04	0,17	0,06		0,01																	0,06								X. Vân An	
85	Mở rộng tuyến từ Trung tâm suối Phầy - suối Mò (Dài 3 km HT rộng 1,5m QH rộng 4 m)	0,30		0,30						0,30																									X. Hữu Kiên	
86	Mở rộng tuyến đường từ Làng Co Lái - Làng Thu Kiều (thôn Hợp Nhất)	0,50		0,50	0,10		0,30			0,10																									X. Lâm Sơn	
87	Mở rộng đường trục xã từ TL250-trung tâm thôn làng Hăng (L0,3km thêm 2m)	0,13		0,13	0,07			0,03					0,03																						X. Quan Sơn	
88	Mở rộng tuyến đường nội đồng Sục Luông (Khòn Vạc)	0,25		0,25		0,10	0,10	0,05																											X. Bằng Mạc	
89	Mở rộng tuyến đường Nà Pe - Khòn Vạc	0,15		0,15		0,10	0,05																												X. Bằng Mạc	
90	Mở rộng đường giao thông giáp khu quy hoạch khu trang trại thôn Đơn Xa (2 tuyến)	0,50		0,50		0,05	0,20	0,20		0,05																									X. Hòa Bình	
91	Mở rộng đường vào khu sản xuất Lũng Tâm	0,35		0,35			0,20			0,15																									X. Hòa Bình	
92	Tuyến giao thông từ Lũng Lái - Mò Ba Cùng	0,35		0,35		0,10	0,25																												X. Hòa Bình	
93	Tuyến giao thông vào đồng Lũng Tăng	0,20		0,20		0,15	0,05																												X. Hòa Bình	
94	Mở rộng tuyến giao thông từ Quán Hàng - Nà Noong	0,60		0,60		0,10	0,50																												X. Thượng Cường	
95	Mở rộng tuyến giao thông từ Khòn Sâu - Lũng Zoọc	0,48		0,48			0,48																												X. Thượng Cường	
96	Mở rộng tuyến giao thông từ Đoàn Kết- Hợp Nhất	0,50		0,50			0,50																												X. Thượng Cường	
97	Mở rộng, làm mới tuyến đường Làng Dộc - Tầm - Lũng Hàn	0,60		0,60	0,40		0,10			0,10																									X. Gia Lộc	
98	Mở rộng tuyến đường Lũng Mần - Phạc Xa	0,14		0,14		0,10	0,04																												X. Gia Lộc	
XV.2	***Đất thủy lợi***																																			
99	Xây dựng tuyến mương các thôn xã Bằng Mạc:																																			
+	Mở mới tuyến mương Lũng Cùm	0,08		0,08		0,08																													X. Bằng Mạc	
+	Tuyến mương Đông Quan - Nà Giáo	0,03		0,03		0,03																													X. Bằng Mạc	
XV.3	***Đất công trình năng lượng***																																			
100	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp 35kV Khu vực Chi Lăng, Bình Gia, Bắc Sơn theo phương án đa chia đa nối (MDMC)	0,06		0,055	0,006	0,006	0,006	0,007		0,002					0,003													0,023						0,002	Thị trấn Đồng Mỏ	
101	Cấy TBA CQT giảm bán kính, giảm tổn thất điện năng khu vực huyện Chi Lăng, Bắc Sơn năm 2023	0,03		0,028	0,004		0,005	0,005		0,001					0,003												0,007							0,003	Các xã: Chi Lăng, Nhân Lý, Chiến Thắng, Thượng Cường, Vân Thủy	
102	Cấy TBA CQT giảm bán kính, giảm tổn thất điện năng khu vực huyện Chi Lăng - Tràng Định năm 2024	0,05		0,050	0,007		0,005	0,005		0,001					0,003													0,026						0,003	Thị trấn Đồng Mỏ, thị trấn Chi Lăng	
103	ĐZ trung áp và TBA	0,10		0,100	0,012	0,010	0,020	0,020	0,010	0,023																	0,003	0,002							Các xã, thị trấn	

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																															Xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																															
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RST	NTS	CQP	SKS	SKX	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	TIN	SON	MNC	PNK	CSD		
104	Cải tạo đường trục 35kV lộ 377E13.1 nâng cao hiệu quả mạch vòng Chi Lăng - Hữu Lũng năm 2024	0,04		0,040	0,016		0,005	0,006		0,002					0,003													0,005						0,003	Thị trấn Đồng Mỏ, thị trấn Chi Lăng	
105	Cải tạo kết nối mạch vòng lưới điện trung áp các huyện	0,08		0,080	0,030		0,020	0,020		0,010																									Các xã, thị trấn	
106	Chống quá tải và giảm bán kính cấp TBA:																																			
+	X. Chi Lăng	0,04		0,044		0,016	0,010	0,010		0,006																	0,002								X. Chi Lăng	
+	X. Mai Sao	0,04		0,038		0,010	0,010	0,010		0,006																	0,002								X. Mai Sao	
+	X. Chiến Thắng	0,04		0,038		0,010	0,010	0,010		0,006																	0,002								X. Chiến Thắng	
+	X. Vạn Linh	0,04		0,040		0,012	0,010	0,010		0,006																	0,002								X. Vạn Linh	
+	X. Bằng Mạc	0,04		0,043		0,012	0,010	0,010		0,006																	0,005								X. Bằng Mạc	
+	X. Gia Lộc	0,04		0,041		0,012	0,010	0,010		0,006																	0,003								X. Gia Lộc	
107	Nhánh rẽ và TBA 220kV Đồng Mỏ	3,80		3,80	3,00		0,50	0,20		0,10																									TT. Đồng Mỏ	
108	Cải tạo Đường dây 110kV Bắc Giang -Lạng Sơn	0,61		0,610	0,080	0,070	0,072	0,222		0,150																	0,016								TT. Đồng Mỏ, TT. Chi Lăng, X. Chi Lăng, X. Mai Sao, X. Nhân Lý, X. Bắc Thủy,	
109	Cấy các TBA CQT lưới điện và giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng	0,18		0,180	0,022	0,030	0,045	0,047		0,027																	0,006	0,003							Các xã, thị trấn	
110	Cải tạo nâng cấp mạch vòng liên lạc lộ 375E 13.2 Lạng Sơn và 373 E13.1 Đồng Mỏ:																																			
+	TT. Đồng Mỏ	0,02		0,022		0,006		0,008		0,008																									TT. Đồng Mỏ	
+	X. Bắc Thủy	0,01		0,009				0,007																			0,002								X. Bắc Thủy	
+	X. Nhân Lý	0,01		0,013		0,006	0,007																												X. Nhân Lý	
+	X. Mai Sao	0,01		0,008			0,008																												X. Mai Sao	
111	Nâng công suất MBA phân phối đảm bảo cấp điện mùa nắng nóng 2021:																																			
+	X. Vân An	0,03		0,028		0,005	0,010	0,007		0,006																									X. Vân An	
+	X. Chiến Thắng	0,03		0,032		0,010	0,010	0,010																			0,002								X. Chiến Thắng	
112	Lắp đặt thiết bị Recloser + LBS cho lưới điện trung áp 35kV năm 2021.	0,06		0,060		0,015	0,015	0,015		0,010																	0,002				0,003				Các xã, thị trấn	
113	Lắp đặt Recloser + LBS:																																			
+	TT. Đồng Mỏ	0,05		0,050	0,010		0,010	0,020		0,010																									TT. Đồng Mỏ	
+	X. Vạn Linh	0,05		0,052		0,020	0,010	0,010		0,010																	0,002								X. Vạn Linh	
114	Nâng cao năng lực mạch vòng Đồng Đăng-Đồng Mỏ và độ tin cậy cung cấp điện khu vực các huyện:																																			
+	TT. Đồng Mỏ	0,02		0,015		0,005	0,005	0,005																											TT. Đồng Mỏ	
+	X. Nhân Lý	0,04		0,042		0,010	0,010	0,010		0,010																	0,002								X. Nhân Lý	
115	Cải tạo đường trục 35kV lộ 377 E13.7 Hữu lũng-Đồng Mỏ:																																			
+	TT. Đồng Mỏ	0,02		0,020			0,005	0,005		0,010																									TT. Đồng Mỏ	
+	TT. Chi Lăng	0,01		0,010		0,010																													TT. Chi Lăng	
+	X. Chi Lăng	0,03		0,025		0,005	0,010	0,010																											X. Chi Lăng	
116	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp 35kV khu vực Cao Lộc, Chi Lăng, Văn Quan, Lộc Bình theo phương pháp đa chia đa nối (MDMC):																																			
+	TT. Đồng Mỏ	0,02		0,015		0,005	0,005	0,005																											TT. Đồng Mỏ	
+	X. Mai Sao	0,05		0,045		0,010	0,010	0,010		0,010																	0,002				0,003				X. Mai Sao	
117	Chống quá tải lưới điện:																																			
+	X. Lâm Sơn	0,08		0,08		0,02	0,02	0,02		0,02																									X. Lâm Sơn	
+	X. Quan Sơn	0,08		0,08		0,02	0,02	0,02		0,02																									X. Quan Sơn	
+	TT. Đồng Mỏ	0,10		0,10	0,03		0,03	0,02		0,02																									TT. Đồng Mỏ	
118	ĐZ trung áp, TBA và ĐZ hạ áp:																																			
+	TT. Đồng Mỏ	0,02		0,02		0,01		0,01																											TT. Đồng Mỏ	
+	TT. Chi Lăng	0,02		0,02		0,01		0,01																											TT. Chi Lăng	
+	X. Chi Lăng	0,02		0,02		0,01		0,01																											X. Chi Lăng	
+	X. Mai Sao	0,02		0,02		0,01		0,01																											X. Mai Sao	
+	X. Nhân Lý	0,02		0,02		0,01		0,01																											X. Nhân Lý	
+	X. Bắc Thủy	0,02		0,02		0,01		0,01																											X. Bắc Thủy	
+	X. Vân Thủy	0,02		0,02		0,01		0,01																											X. Vân Thủy	
+	X. Vân An	0,02		0,02		0,01		0,01																											X. Vân An	
+	X. Chiến Thắng	0,02		0,02		0,01		0,01																											X. Chiến Thắng	
+	X. Liên Sơn	0,02		0,02		0,01		0,01																											X. Liên Sơn	
+	X. Lâm Sơn	0,02		0,02			0,01			0,01																									X. Lâm Sơn	
+	X. Quan Sơn	0,02		0,02			0,01			0,01																									X. Quan Sơn	
+	X. Hữu Kiên	0,02		0,02			0,01			0,01																									X. Hữu Kiên	
118	Cấp điện khu công nghiệp Đồng Bành	0,50		0,50	0,05	0,10	0,15	0,15		0,05																									TT. Chi Lăng	
119	Cấp điện khu đô thị phía Đông thị trấn Đồng Mỏ	0,50		0,50	0,05	0,10	0,15	0,15		0,05																									TT. Đồng Mỏ	
120	Cấp điện khu đô thị phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ	0,30		0,30	0,10		0,10	0,10																											TT. Đồng Mỏ	

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																														Xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																														
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RST	NTS	CQP	SKS	SKX	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	TIN	SON	MNC	PNK	CSD		
121	Cấp điện cụm công nghiệp và dịch vụ nghề Chi Lăng	0,09		0,088		0,02	0,03	0,026		0,010																		0,002							TT. Đồng Mỏ	
122	Chống quá tải và giảm bán kính cấp TBA:																																				
+	Chống quá tải và giảm bán kính cấp TBA Lạng Giai	0,05		0,048		0,012	0,010	0,010		0,006																	0,010								X. Nhân Lý	
+	Chống quá tải và giảm bán kính cấp TBA thôn Làng Bu 1	0,05		0,050		0,012	0,012	0,010		0,006																	0,010								X. Lâm Sơn	
+	Chống quá tải và giảm bán kính cấp TBA Vạn Linh	0,05		0,046		0,010	0,012	0,008		0,006																	0,010								X. Vạn Linh	
+	Chống quá tải và giảm bán kính cấp TBA Làng Càng I, Làng Càng II	0,09		0,086		0,030	0,014	0,024		0,014																	0,004								X. Hòa Bình	
XV.4	***Đất công trình bưu chính viễn thông***																																				
123	Bưu điện văn hóa xã Vân An	0,02		0,02																									0,02						X. Vân An	Tờ BĐ 5, thửa 255, 256
124	Bưu điện văn hóa xã Chiến Thắng	0,02		0,02																					0,02										X. Chiến Thắng	Tờ BĐ 55, thửa 103
125	Lắp đặt Trạm phát sóng truyền thanh-truyền hình huyện Chi Lăng	0,10		0,10															0,10																TT. Đồng Mỏ	
XV.5	***Đất cơ sở văn hóa***																																				
126	Nhà Văn hóa xã Chiến Thắng	0,05		0,05																					0,05										X. Chiến Thắng	
127	Nhà văn hóa xã Bắc Thủy	0,10		0,10			0,10																												X. Bắc Thủy	Tờ BĐ 85, nhiều thửa
128	Nhà văn hóa thôn Bản Lăm	0,25		0,25						0,25																									X. Liên Sơn	
129	Nhà văn hóa thôn Thiên Cần	0,07		0,07						0,07																									X. Liên Sơn	
130	Nhà văn hóa xã Nhân Lý, huyện Chi Lăng	0,04		0,04			0,02								0,01								0,01												Xã Nhân Lý	Thửa đất số 30, tờ bản đồ số 27 và thửa đất số 297, tờ bản đồ số 16
XV.6	**Đất cơ sơ y tế**																																				
131	Xây dựng mở rộng Trạm Y tế thị trấn Chi Lăng (Pha Lác)	0,03		0,03	0,03																														TT. Chi Lăng	Tờ BĐ 38, các thửa 34, 58
132	Mở rộng trạm Y tế xã Liên Sơn (Bản Lăm)	0,10		0,10			0,10																												X. Liên Sơn	Tờ BĐ 15 thửa 171, 173, 181, 184
133	Mở rộng vườn thuốc Nam thuộc trạm y tế xã Mai Sao	0,14		0,14								0,14																							X. Mai Sao	Tờ BĐ 81, thửa 276, 277
134	Mở rộng trạm y tế xã (Làng Nong)	0,03		0,03			0,02	0,01																											X. Thượng Cường	Tờ BĐ 70 thửa 70, 114, 115, 175
XV.7	***Đất cơ sở giáo dục đào tạo***																																				
135	Mở rộng phân trường mầm non xã Bằng Mạc (tại thôn Đồng Chùa)	0,04		0,04			0,04																												X. Bằng Mạc	
136	Mở rộng trường mầm non xã Bằng Mạc (điểm trường chính tại thôn Khòn Nưa)	0,05		0,05		0,05																													X. Bằng Mạc	
137	Trường MN xã Vân Thủy	0,15		0,15			0,15																												X. Vân Thủy	Thửa đất số 142, 143, 144, 145, 116,146,147, 148,149, 179,180..., Tờ bản đồ số 38
138	Trường PTDTNT THCS và THPT huyện Chi Lăng *(Khu hiệu bộ, 08 phòng học bộ môn, 04 phòng Công vụ cho giáo viên, 10 phòng ở cho học sinh bán trú, Nhà đa năng, Khu nhà ăn cho học sinh bán trú, Sân chơi bãi tập)*	0,50		0,50			0,50																												TT Đồng Mỏ	
139	Mở rộng trường Tiểu học 2 TT. Đồng Mỏ (tại thôn Than Muội)	0,25		0,25	0,04		0,06	0,11																				0,03					0,01		TT. Đồng Mỏ	
140	Mở rộng điểm trường MN TT. Chi Lăng	0,05		0,05			0,05																					0,24							TT. Chi Lăng	Tờ BĐ 28, thửa 18
141	Mở rộng điểm Trường Tiểu học xã Mai Sao (tại thôn Lạng Nắc)	0,05		0,05						0,05																									X. Mai Sao	
142	Mở rộng trường mầm non Mai Sao	0,27		0,27			0,27																												X. Mai Sao	

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																														Xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																														
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RST	NTS	CQP	SKS	SKX	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	TIN	SON	MNC	PNK	CSD		
143	Đầu tư cơ sở vật chất trường TH xã Chiến Thắng	0,15		0,15	0,03		0,10								0,02																				X. Chiến Thắng	Thửa đất số 181,182,183, 204,205,219, 251,115..; Tờ bản đồ số 43
144	Mở rộng trường mầm non xã Chiến Thắng (Làng Thành, xã Chiến Thắng)	0,10		0,10			0,10																												X. Chiến Thắng	
XV.8	***Đất cơ sở thể dục thể thao***																																			
145	Mở mới sân thể thao trung tâm xã Thượng Cường	0,50		0,50			0,50																												X. Thượng Cường	Tờ BĐ 18, thửa 106
146	Sân thể thao xã Gia Lộc	0,25		0,25																														0,25	X. Gia Lộc	Tờ BĐ 105, thửa 19, 29, 31, 43
147	Sân thể thao xã Vân An	0,60		0,60						0,50																						0,10			X. Vân An	Tờ BĐ 6 (409453) thửa 110, 584
148	Quy hoạch sân thể thao Trung tâm, tại Đồng Bành, thị trấn Chi Lăng	0,50		0,50				0,50																											TT. Chi Lăng	Tờ BĐ 44, các thửa 29, 35, 36, 231, 233, 244, 333
149	Quy hoạch sân thể thao Làng Bu	0,05		0,05			0,02	0,02																							0,01				X. Lâm Sơn	Tờ BĐ 80, thửa 78, 84, 118
150	Sân thể thao, khu vui chơi	0,02		0,02			0,02																												X. Bằng Mạc	Tờ BĐ 67, các thửa 54, 55, 59
151	Mở rộng sân thể thao xã Bằng Hữu	0,54		0,54		0,07		0,15							0,02																			0,30	X. Bằng Hữu	Tờ BĐ 60, các thửa 15-18, 30, 377-383,
152	Sân thể thao thôn Pá Tào, xã Bằng Hữu	0,20		0,20				0,20																											X. Bằng Hữu	Tờ BĐ 55, thửa 174, 186
153	Mở rộng sân thể thao xã Hòa Bình	0,08		0,08				0,02							0,06																				X. Hòa Bình	Tờ BĐ 41, thửa 12
XV.9	***Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng***																																			
154	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thị trấn Đồng Mỏ	1,22		1,22						1,22																									TT. Đồng Mỏ	Tờ BĐ 80, các thửa 9-220, 225, 226, 235
155	Dự án An Lạc Viên	13,37		13,37						13,37																									X. Mai Sao	
XV.10	***Đất có di tích lịch sử văn hóa***																																			
156	Công viên lịch sử ngoài trời (điểm di tích quốc gia đặc biệt)	12,52		12,52	0,50		1,00	1,00		1,00																	0,32				8,70				X. Chi Lăng	Tờ BĐ 09, 10, 11, 17, 18, 19 nhiều thửa
157	Di tích lịch sử Lũy Ải	0,10		0,10				0,10																											X. Chi Lăng	Tờ BĐ 04, thửa 59
XV.11	***Đất bãi thải, xử lý chất thải***																																			
158	Bãi đổ chất thải rắn tại thị trấn Đồng Mỏ và xã Mai Sao	6,11		6,11	0,20	0,32	2,74			1,72					0,34	0,02																		0,77	TT. Đồng Mỏ, X. Mai Sao	
	Trong đó:																																			
	TT. Đồng Mỏ	5,73		5,73	0,06	0,32	2,68			1,59					0,31	0,02																		0,75	TT. Đồng Mỏ	
	Xã Mai Sao	0,38		0,38	0,14		0,06			0,13					0,03																			0,02	X. Mai Sao	
159	Bãi đổ thải chất rắn xây dựng (CTRXD)	3,77		3,77	0,50		0,40	0,30		2,57																									TT. Đồng Mỏ	
XV.12	***Đất công trình công cộng khác***																																			
161	Bãi tập dân quân xã Hòa Bình	0,20		0,20			0,20																												X. Hòa Bình	Tờ BĐ 1/10000
XVI	**Đất cơ sở tín ngưỡng**																																			
160	Mở rộng đền Trần Triều	0,20		0,20		0,06	0,04	0,10																											X. Nhân Lý	Tờ BĐ 17 các thửa 258, 259, 278-280, 309;Tờ BĐ 18 các thửa 202, 218, 219, 238, 256
XIX	**Đất phi nông nghiệp khác**																																			
161	Bãi chứa vật liệu xây dựng - (Dự án đường cao tốc)																																			
	Trong đó:																																			
	X. Nhân Lý	3,05		3,05	1,00		0,50	0,05							0,50	0,50											0,30							0,20	X. Nhân Lý	
	X. Bắc Thủy	3,25		3,25	1,00		0,50	0,05			0,50				0,50	0,50											0,20								X. Bắc Thủy	Nhiều thửa các tờ BĐ 28, 34, 35, 42, 43, 52
	X. Vân Thủy	3,81		3,81	0,34		0,50	0,05			0,50				0,50	0,50											0,20							1,22	X. Vân Thủy	Các tờ BĐ 35, 36, 52, 53 nhiều thửa
XX	**Các loại đất nông nghiệp**																																			
XX.1	***Đất chuyên trồng lúa nước***																																			
162	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất chuyên trồng lúa nước	0,10		0,10							0,10																								TT. Đồng Mỏ	
XX.2	***Đất trồng cây lâu năm***																																			
163	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây lâu năm:																																			
	+ TT. Đồng Mỏ	0,49		0,49		0,49																													TT. Đồng Mỏ	
	+ TT. Đồng Mỏ	0,91		0,91	0,91																														TT. Đồng Mỏ	
	+ TT. Chi Lăng	0,49		0,49		0,47	0,02																												TT. Chi Lăng	
	+ X. Chi Lăng	0,50		0,50		0,50																													X. Chi Lăng	
	+ X. Mai Sao	0,43		0,43		0,15	0,16				0,12																								X. Mai Sao	
	+ X. Vân Thủy	2,27		2,27			1,27			1,00																									X. Vân Thủy	
	+ X. Vân An	0,32		0,32		0,22	0,10																												X. Vân An	
164	Chuyển mục đích sử dụng, cơ cấu sản xuất sang đất trồng cây lâu năm:																																			
	+ TT. Chi Lăng	19,72		19,72		2,00	3,00			13,72	1,00																								TT. Chi Lăng	

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																														Xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																														
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RST	NTS	CQP	SKS	SKX	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	TIN	SON	MNC	PNK	CSD		
	+ X. Chi Lăng	2,03		2,03	2,03																														X. Chi Lăng	
	+ X. Mai Sao	17,66		17,66	2,62	4,64	10,28				0,12																								X. Mai Sao	
	+ X. Vân Thủy	0,88		0,88			0,40			0,48																									X. Vân Thủy	
	+ X. Y Tịch	0,42		0,42		0,37					0,05																								X. Y Tịch	
	+ X. Thượng Cường	13,00		13,00		1,00	2,00			10,00																									X. Thượng Cường	Tờ BĐ 1 (10-406428+400428+400422+406422) thửa 476, 638
	+ X.. Y Tịch	53,00		53,00		1,00	52,00																												X. Y Tịch	Tờ BĐ 1-4 nhiều thửa; Tờ BĐ Tê sê 1 (400414) thửa 1, 4
165	Chuyển mục đích sử dụng, cơ cấu sản xuất sang đất trồng cây lâu năm tại các xã, thị trấn																																			
	TT. Chi Lăng	19,00		19,00			14,00			5,00																									TT. Chi Lăng	
	TT. Đồng Mỏ	6,50		6,50			1,50			5,00																									TT. Đồng Mỏ	
	X. Bắc Thủy	40,00		40,00			30,00			10,00																									X. Bắc Thủy	
	X. Bằng Hữu	14,54		14,54			9,60			4,94																									X. Bằng Hữu	
	X. Bằng Mạc	45,00		45,00			40,00			5,00																									X. Bằng Mạc	
	X. Chi Lăng	15,00		15,00			10,00			5,00																									X. Chi Lăng	
	X. Chiến Thắng	9,30		9,30			1,50			7,80																									X. Chiến Thắng	
	Xã Gia Lộc	9,00		9,00			3,00			6,00																									X. Gia Lộc	
	X. Hòa Bình	21,40		21,40			16,40			5,00																									X. Hòa Bình	
	X. Hữu Kiên	7,00		7,00			2,00			5,00																									X. Hữu Kiên	
	X. Lâm Sơn	25,00		25,00			20,00			5,00																									X. Lâm Sơn	
	X. Liên Sơn	10,00		10,00						10,00																									X. Liên Sơn	
	X. Mai Sao	20,63		20,63			15,63			5,00																									X. Mai Sao	
	X. Nhân Lý	11,60		11,60			6,50			5,10																									X. Nhân Lý	
	X. Quan Sơn	5,00		5,00			2,00			3,00																									X. Quan Sơn	
	X. Thượng Cường	5,00		5,00			2,00			3,00																									X. Thượng Cường	
	X. Vạn Linh	45,00		45,00			40,00			5,00																									X. Vạn Linh	
	X. Vân An	8,00		8,00			2,00			6,00																									X. Vân An	
	X. Vân Thủy	21,46		21,46			11,46			10,00																									X. Vân Thủy	
	X. Y Tịch	45,60		45,60			40,00			5,91																									X. Y Tịch	
XX.3	***Đất trồng rừng sản xuất***																																			
166	Biến động ba loại rừng đất rừng (theo đề án quy hoạch đất 3 loại rừng): Cập nhật đất phòng hộ sang rừng sản xuất	445,34		445,34					445,34																										Các xã (Nhân Lý, Lâm Sơn, Quan Sơn, Hữu Kiên, Y Tịch, Vạn Linh)	
167	Khai thác đất chưa sử dụng sang trồng rừng sản xuất	57,21		57,21																														57,21	Các xã (Vân An, Chiến Thắng, Y Tịch, Vạn Linh, Bằng Hữu, Gia Lộc	
XX.4	***Đất trồng rừng đặc dụng***																																			
168	Biến động ba loại rừng đất rừng (theo đề án quy hoạch đất 3 loại rừng): Cập nhật đất phòng hộ sang rừng đặc dụng	8,24		8,24					8,24																										X. Vạn Linh	
XX.5	***Đất trồng rừng phòng hộ***																																			
169	Biến động ba loại rừng đất rừng (theo đề án quy hoạch đất 3 loại rừng)	97,94		97,94																														97,94	Các xã	
XX.6	***Đất nông nghiệp khác***																																			
170	Dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp theo mô hình trang trại và Nông nghiệp công nghệ cao	17,52		17,52		3,16	11,79	0,07			1,34				0,33	0,02																		0,81	X. Bằng Mạc	Tờ BĐ 65, 66, 73, 74
171	Chăn nuôi công nghệ cao tại thôn Mô Cấy, xã Vạn Linh	11,08		11,08			0,88	10,05			0,15																								X. Vạn Linh	
172	Quy hoạch đất nông nghiệp khác (Làng Bu), xã Lâm Sơn	4,00		4,00						4,00																									X. Lâm Sơn	
173	Trang trại tổng hợp Làng Thành, xã Chiến Thắng	2,30		2,30		1,80		0,50																											X. Chiến Thắng	Tờ BĐ 76, 77 nhiều thửa
174	Quy hoạch vườn ươm tại thôn Làng Mùm	6,90		6,90	0,46		0,37			6,39																									X. Quan Sơn	Tờ BĐ 40, nhiều thửa; Tờ BĐ 394435 các thửa 451, 467, 468, 474, 475, 490, 492, 504, 520, 557, 571, 592, 598,
175	Quy hoạch trang trại chăn nuôi (Khu 1 - Pác Mò)	45,56		45,56		7,44	13,95			24,17																									X. Bằng Mạc	Tờ BĐ 11, 12, 24, 25, 38, 39, 40; Tờ BĐ tỷ lệ 1/1000
176	Quy hoạch trang trại chăn nuôi (Khu 2 - Lũng Khút)	32,00		32,00		3,68	28,32																												X. Bằng Mạc	Tờ BĐ 40, 41, 42, 52, 53
177	Trang trại tổng hợp (trồng cây dược liệu): 20,44ha (Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác: 3,44ha; giữ nguyên hiện trạng không chuyển mục đích: 17,0ha)	20,44	17,00	3,44						0,24																								3,20	X. Bằng Mạc	Tờ BĐ 12, 13, 25 và Tờ BĐ tỷ lệ 1/10000
178	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	0,75		0,75			0,75																												X. Thượng Cường	Tờ BĐ 6 (400426) thửa 40

Quyết định phê duyệt, văn bản chấp thuận, giấy chứng nhận đầu tư
Quyết định số 5340/QĐ-BQP ngày 16/12/2022 của Bộ Quốc phòng Phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án nhiệm vụ xây dựng công trình chiến đấu mở mới và chuẩn bị đầu tư năm 2023 thuộc Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn vốn ngân sách quốc phòng 5 năm 2021-2025
VB số 4071/CAT-PH10 ngày 28/8/2023 của Công an Tỉnh Lạng Sơn
Quyết định số 3214/QĐ-UBND ngày 27/7/2023 của UBND huyện Chi Lăng về việc Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Nhà nước và kế hoạch vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn huyện Chi Lăng
Quyết định số 3214/QĐ-UBND ngày 27/7/2023 của UBND huyện Chi Lăng về việc Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Nhà nước và kế hoạch vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn huyện Chi Lăng
Công văn số: 157/BQLDA-KHTH ngày 15/9/2023 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Lạng Sơn
Quyết định số 3214/QĐ-UBND ngày 27/7/2023 của UBND huyện Chi Lăng về việc Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Nhà nước và kế hoạch vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn huyện Chi Lăng
Công văn số 245/TTN-QLDA-KT ngày 13/10/2023 của Trung tâm Nước sạch và VSMT Nông thôn tỉnh Lạng Sơn về việc dự án vào Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng
Văn bản số 1288/UBND-CN ngày 29/11/2013 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc thỏa thuận hướng tuyến đường dây 220Kv Bắc Giang - Lạng Sơn; Văn bản số 67/UBND ngày 30/01 năm 2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc chấp thuận điều chỉnh cục bộ một số vị trí cột điện thuộc dự án
Quyết định 2648/QĐ-EVNNPC ngày 13/10/2021 của Tổng Công ty Điện lực miền Bắc v/v phê duyệt dự án đầu tư XD.

Quyết định phê duyệt, văn bản chấp thuận, giấy chứng nhận đầu tư
Công văn số 2064/PCLS-QLDA+TTBVPC+KT ngày 26/9/2023 của Công ty Điện lực Lạng Sơn về việc đăng ký KHSD đất năng lượng bổ sung năm 2024
Quyết định số 3214/QĐ-UBND ngày 27/7/2023 của UBND huyện Chi Lăng về việc Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Nhà nước và kế hoạch vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn huyện Chi Lăng
QĐ số 632/QĐ-UBND ngày 26/4/2023
QĐ 3214/QĐ-UBND ngày 27/7/2023 của UBND huyện Chi Lăng
Quyết định số 3214/QĐ-UBND ngày 27/7/2023 của UBND huyện Chi Lăng về việc Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Nhà nước và kế hoạch vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn huyện Chi Lăng
Nghi quyết số 11/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND huyện Chi Lăng Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Nhà nước và kế hoạch vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 -2025 trên địa bàn huyện Chi Lăng
Hộ gia đình, cá nhân đăng ký nhu cầu
Hộ gia đình, cá nhân đăng ký nhu cầu
Hộ gia đình, cá nhân đăng ký nhu cầu
Hộ gia đình, cá nhân đăng ký nhu cầu
Đăng ký nhu cầu

Quyết định phê duyệt, văn bản chấp thuận, giấy chứng nhận đầu tư
Đăng ký nhu cầu
Công văn số 169/BCH-TM ngày 27/4/2022 của BCH quân sự tỉnh
Công văn số 1725/SĐ-TM ngày 03/8/2022 của Sư Đoàn 3 - Quân Khu 1
Công văn số 1523/BCH-TM ngày 29/4/2022 của Công an tỉnh Lạng Sơn
Công văn số 716/SCT-QLCT ngày 05/5/2022 của Sở Công thương Lạng Sơn
Công văn số 1407/SCT-KHTH ngày 04/10/2021 của Sở Công Thương về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất để lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022; Quyết định số 1227/QĐ-UBND ngày 22/7/2022 của UBND tỉnh
Đăng ký nhu cầu
CV số 06/CV-XDCL ngày 28/5/2022 của Công ty TNHH Xăng dầu Chi Lăng
Nhu cầu của doanh nghiệp (Đăng ký bổ sung 0,6 ha)
Giấy phép số 35/GP-UBND ngày 26/10/2015 của UBND tỉnh Lạng Sơn
Giấy phép số 23/GP-UBND ngày 07/10/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn

Quyết định phê duyệt, văn bản chấp thuận, giấy chứng nhận đầu tư
Giấy phép khai thác số 526/GP-BTNMT ngày 28/3/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Quyết định số 34/2020/QĐ-UBND ngày 13/8/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn (Đăng ký bổ sung 2,0 ha)
Đăng ký nhu cầu
Báo cáo số: 534/BC-STC ngày 01/12/2020 của Sở Tài chính tỉnh
Quyết định số 2409/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2018 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 1576/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện dự án Khu đô thị phía Đông thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn
Quyết định số 2760/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn huyện Chi Lăng năm 2020 và yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư (Khu đô thị phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ); Quyết định số 1328/QĐ-UBND ngày 05/7/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án Khu đô thị phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ
Đăng ký nhu cầu
Đăng ký nhu cầu
Đăng ký nhu cầu

Quyết định phê duyệt, văn bản chấp thuận, giấy chứng nhận đầu tư
Đăng ký nhu cầu
Đăng ký nhu cầu
Đăng ký nhu cầu
Công văn số 961/TTg-CN ngày 14/10/2022 của Thủ tướng Chính phủ
Quyết định số 1169/QĐ -UBND ngày 14/6/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình Xây dựng mở mới tuyến đường liên xã từ thị trấn Chi Lăng vào xã Y Tịch, huyện Chi Lăng
Quyết định số 1575/QĐ-UBND ngày 08/10/2014 của UBND tỉnh; Quyết định số 1986/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng: Đường giao thông khu công nghiệp Đồng Bành (giai đoạn 2)
Công văn số 1871/PCLS-QLDA+TTBVPC+KHVT+KT ngày 18/9/2022 của Công ty điện lực Lạng Sơn

Quyết định phê duyệt, văn bản chấp thuận, giấy chứng nhận đầu tư
Đăng ký nhu cầu ĐTXD
Công văn số 148/EVNNPT-HĐTV ngày 31/3/2022 của Tổng công ty truyền tải điện quốc gia
Công văn số 1871/PCLS-QLDA+TTBVPC+KHVT+KT ngày 18/9/2022 của Công ty điện lực Lạng Sơn
Văn bản 1486/EVN NPC - KH ngày 31/03/2020 (định hướng đề cương quy hoạch lưới điện 2021-2025)
Văn bản 667/PCLS -BQLDA ngày 11/3/2021 v/v đăng ký danh mục kế
Văn bản 667/PCLS -BQLDA ngày 11/3/2021 v/v đăng ký danh mục kế hoạch ĐTXD 2021
Quy hoạch lưới điện 2021-2025
Văn bản 667/PCLS -BQLDA ngày 11/3/2021 v/v đăng ký danh mục kế
Văn bản 667/PCLS -BQLDA ngày 11/3/2021 v/v đăng ký danh mục kế hoạch ĐTXD 2021
Văn bản 667/PCLS -BQLDA ngày 11/3/2021 v/v đăng ký danh mục kế
Số 1155/PCLS-BQLDA ngày 28/4/2021 của Công ty Điện lực Lạng Sơn - Đăng ký danh mục ĐTXD
Số 1155/PCLS-BQLDA ngày 28/4/2021 của Công ty Điện lực Lạng Sơn - Đăng ký danh mục ĐTXD
Số 1155/PCLS-BQLDA ngày 28/4/2021 của Công ty Điện lực Lạng Sơn - Đăng ký danh mục ĐTXD

Quyết định phê duyệt, văn bản chấp thuận, giấy chứng nhận đầu tư
Số 2699/PCLS-BQLDA ngày 27/9/2021 của Công ty Điện lực Lạng Sơn - Đăng ký danh mục ĐTXD
Số 2699/PCLS-BQLDA ngày 27/9/2021 của Công ty Điện lực Lạng Sơn - Đăng ký danh mục ĐTXD
Phù hợp với QH được duyệt
Văn bản số 41/TTVHTTTT ngày 13/10/2022 của Trung tâm văn hóa thể thao và truyền thông huyện Chi Lăng
KH số 207/KH-UBND ngày 14/7/2022 của UBND huyện Chi Lăng về kế hoạch đầu tư công và các chương trình mục tiêu Quốc gia năm 2023 trên địa bàn huyện Chi Lăng
Quyết định số 5289/QĐ-UBND ngày 07/12/2012 của UBND huyện Chi Lăng
Quyết định số 5007/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND huyện Chi Lăng về việc phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công và kế hoạch vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023 huyện Chi Lăng
Quyết định số 3856/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Chi Lăng
Phù hợp với QH được duyệt
CV số 4593/SYT-KHTC ngày 28/9/2021 của Sở Y tế
Quyết định số 5371/QĐ-UBND ngày 11/12/2012 của UBND huyện Chi Lăng; Quyết định số 5007/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND huyện Chi Lăng về việc phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công và kế hoạch vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023 huyện Chi Lăng
Báo cáo số 472/BC-UBND ngày 05/8/2021 của UBND huyện Chi Lăng
Phù hợp với QH được duyệt
Quyết định số 4131/QĐ-UBND ngày 26/10/2012 của UBND huyện Chi Lăng

Quyết định phê duyệt, văn bản chấp thuận, giấy chứng nhận đầu tư
Quyết định số 5371/QĐ-UBND ngày 11/12/2012 của UBND huyện Chi Lăng; Quyết định số 5007/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND huyện Chi Lăng về việc phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công và kế hoạch vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023 huyện Chi Lăng
Quyết định số 5371/QĐ-UBND ngày 11/12/2012 của UBND huyện Chi Lăng
Đăng ký nhu cầu
Đăng ký nhu cầu
Đăng ký nhu cầu
Quyết định số 4844/QĐ-UBND ngày 21/10/2021 của UBND huyện Chi Lăng về phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án đền Chi Lăng, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn (giai đoạn 2)
Công văn số 697/SKHĐT-QLĐTNNS ngày 22/4/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư
Công văn số 2103/CV-HTCL-BGI ngày 21/3/2022 của Công ty CP đầu tư xây dựng hả tầng Chi Lăng và Công ty cổ phần tập đoàn BGI
Đăng ký nhu cầu
Đăng ký nhu cầu ĐTXD
Quyết định số 1523/QĐ-UBND ngày 09/8/2018 của UBND tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ
Đăng ký nhu cầu
Đăng ký nhu cầu

Quyết định phê duyệt, văn bản chấp thuận, giấy chứng nhận đầu tư
Đăng ký nhu cầu
Công văn số 15/CV-THBH ngày 20/8/2022 của công ty cổ phần Trung Hậu Bắc Hà
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Thành Phát (bổ sung văn bản đăng ký nhu cầu)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Thành Phát (bổ sung văn bản đăng ký nhu cầu)